| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN PHÚ TÂN**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 449/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 09 - 2023
V/v ly hôn Tuyền – Tâm

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Thanh Nhàn.

Bà Nguyễn Thúy Phượng.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 09 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2023 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1981.

Trú tại: Ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Bảo T1, sinh năm 1985.

Trú tại: Số G, ấp G, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà T có mặt, ông T1 vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

*Theo đơn khởi kiện ngày 31/05/2023 nguyên đơn bà Trần Thị Bích T trình bày:*

Bà và ông T1 do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B Đông theo Giấy chứng nhận kết hôn số 102, quyển số 01 ngày 22 tháng 08 năm 2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do ông T1 thường xuyên uống rượu, không quan tâm chăm sóc vợ con, kinh tế trong gia đình chỉ một mình bà T lo liệu, vì thế vợ chồng hay cải nhau, đời sống tình cảm ngày

càng trầm trọng. Ngày 14/01/2023 bà T bỏ về nhà cha mẹ đẻ sống, vợ chồng ly thân. Trong thời gian ly thân không tới lui thăm hỏi hay có ý hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay tình cảm không còn yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Trần Bảo H, sinh ngày 22/6/2012 và Phạm Trần Gia M, sinh ngày 15/01/2011 con chung hiện tại đang sống chung bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

*Bị đơn ông Phạm Bảo T1 vắng mặt, không có ý kiến trình bày.*

*Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân* được địa phương cho biết: Ông T1 có nơi cư trú tại ấp G, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Hiện tại ông T1 không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì thì địa phương không rõ, thi thoảng có thấy ông T1 trở về nhà rồi lại tiếp tục đi. Ông T1, bà T là vợ chồng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì không rõ, tuy nhiên ông T1 sống tại địa phương không có nghề nghiệp ổn định và thường xuyên uống rượu.

*Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu về quá trình tiến hành tố tụng và đề xuất như sau:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Ông T1 không có mặt theo các thông báo là thực hiện không đúng Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu cho bà T được ly hôn ông T1. Giao con chung Phạm Trần Bảo H, sinh ngày 22/06/2012 và Phạm Trần Gia M, sinh ngày 15/01/2011 cho bà T nuôi dưỡng; bà T không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà T yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với ông T1 nên xác định quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại ấp G, xã P, huyện P, tỉnh An Giang nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn được tống đạt hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1 Về hôn nhân: bà T và ông T1 tự nguyện đi đến hôn nhân, không tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống nhưng có đăng ký kết hôn năm 2014 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Bà T cho rằng ông T1 không quan tâm chăm sóc vợ con, thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn, kinh tế gia đình chỉ một mình bà T lo liệu, bà T bỏ về nhà cha mẹ đẻ sống từ tháng 01/2023 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà T xin ly hôn ông T1.

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau*….". Thế nhưng vợ chồng ông T1, bà T không còn chung sống khoảng 08 tháng nay là khoảng thời gian dài. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thống nhất cho bà T được ly hôn ông T1.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung tên Phạm Trần Gia M, sinh ngày 15/01/2011 và Phạm Trần Bảo H, sinh ngày 22/06/2012, đang sống chung bà T, bảng tự khai ngày 13/7/2023 cháu M, cháu H có nguyện vọng được sống chung với bà T. Xét từ khi ly thân đến nay con chung đang sống với bà T, có cuộc sống ổn định, nên tiếp tục giao cháu H, cháu M cho bà T nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Bà T trình bày tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T

Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Bích T được ly hôn ông Phạm Bảo T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 102, quyển số 01 ngày 22/08/2014 của Ủy ban nhân dân xã B Đông không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao con chung Phạm Trần Gia M, sinh ngày 15/01/2011 và Phạm Trần Bảo H, sinh ngày 22/06/2012 cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng. ông T1 không phải cấp dưỡng cho con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Về án phí: bà Trần Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006270 ngày 20/06/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Bà T không phải nộp thêm án phí.

Ông Phạm Bảo T1 không phải chịu án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông T1 vắng mặt thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã Bình Thạnh Đông;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Ngọc Thảo**